

Số: 25 /KH-MGHM

M'Drắk, ngày 06 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH

Phát triển chương trình giáo dục mầm non năm học 2025 – 2026

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 01002/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ Kế hoạch số 27/KH-MGHM, ngày 27/9/2025 của trường MG Hoa Mai về thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026;

Căn cứ điều kiện thực tế địa phương, trường, lớp, đội ngũ giáo viên của đơn vị và kết quả thực hiện chương trình giáo dục mầm non năm học 2024–2025. Trường MG Hoa Mai xây dựng Kế hoạch Phát triển chương trình giáo dục năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục của nhà trường phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm vùng miền, văn hóa dân tộc thiểu số và năng lực đội ngũ.
- Bảo đảm chương trình giáo dục được thực hiện theo hướng mở, linh hoạt, giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, kỹ năng sống.
- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng, cha mẹ trẻ, các tổ chức xã hội trong việc phát triển chương trình giáo dục mầm non.

2. Yêu cầu:

- Nội dung chương trình phải bám sát Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của giáo viên.
- Các hoạt động giáo dục phải đảm bảo tính thực tiễn, tính tích hợp, phù hợp độ tuổi và đặc điểm trẻ tại địa phương.
- Việc xây dựng và thực hiện chương trình phải được đánh giá, điều chỉnh thường xuyên, đảm bảo hiệu quả và chất lượng giáo dục.

II. THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

1. Quy mô lớp, trẻ em:

- Trẻ em Nhà trẻ: 0
- Trẻ em Mẫu giáo: 273 trẻ

1.1. Quy mô lớp, số trẻ theo điểm trường

Điểm trường	Khối lớp	Số lớp	Số trẻ	Bình quân trẻ/lớp	Số GV/lớp	Ghi chú
Trường chính	Lá	2	77	38,5	04	02 lớp ghép
	Chồi	1	40	40	02	Lớp đơn
	Mầm	1	39	39	02	Lớp đơn
Cộng trường chính		4	156	39	08	
Điểm Glãn-Bik	Lá	1	37	37	02	Lớp ghép
	Chồi	1	37	37	02	Lớp ghép
Điểm thôn 4	Lá	1	43	43	02	Lớp ghép
Cộng điểm trường		3	117	38,6	06	
Cộng toàn trường		07	273	38,5	14	2 GV/lớp

1.2. Cơ cấu trẻ em theo độ tuổi và giới tính

Độ tuổi	Tổng số	Nữ	Ghi chú
5 tuổi	105	49	
4 tuổi	98	49	
3 tuổi	70	32	
Tổng cộng	273	130	

1.3. Trẻ em theo đối tượng đặc thù

Stt	Đối tượng	5 tuổi	4 tuổi	3 tuổi	Tổng	Tỷ lệ %
1	Trẻ dân tộc thiểu số (Ê đê)	101	97	69	267	97,8%
2	Trẻ thuộc hộ nghèo	13	10	11	34	12,5%
3	Trẻ thuộc hộ cận nghèo	3	4	4	11	4%
4	Trẻ khuyết tật	0	0	0	0	
5	Trẻ mồ côi	0	0	0	0	

1.4. Tình hình sức khỏe - học tập - bán trú

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
A. Tình hình học tập-bán trú		
Trẻ học 2 buổi/ngày	273	100%
Trẻ tham gia bán trú	273	100%
B. Tình hình sức khỏe đầu năm		

Trẻ chiều cao bình thường	244	89,3%
Trẻ thấp còi	28	10,2%
Trẻ cân nặng bình thường	224	82,0%
Trẻ nhẹ cân	47	17,2%
Trẻ thừa cân, béo phì	2	0,7%

1.5. Thống kê trẻ 3-5 tuổi trong địa bàn ra lớp theo độ tuổi

Độ tuổi	Trẻ trong địa bàn	Số trẻ ra lớp	Tỷ lệ % ra lớp	Trẻ học tại trường	Ghi chú
5 tuổi	127	127	100%	103	
4 tuổi	111	107	96,4%	98	4 trẻ chưa ra lớp
3 tuổi	117	86	73,5%	69	31 trẻ chưa ra lớp
Cộng	355	320	90,1%	270	

1.6. Thống kê kết quả Khảo sát khả năng nói tiếng Việt của trẻ đầu năm

Tiêu chí đánh giá	Khả năng nói tiếng Việt của trẻ DTTS			Tổng cộng	Tỷ lệ
	5 tuổi	4 tuổi	3 tuổi		
Tốt	76	101	2	101	36%
Đạt	23	71	12	71	26%
Chưa đạt	6	101	55	101	36%

1.6. Thống kê cha mẹ trẻ có nhu cầu cho trẻ làm quen với tiếng Anh

Số phụ huynh đăng ký cho trẻ học tiếng anh: 35 người, tỷ lệ: 12,8%, trong đó: tại trường chính: 22 người, điểm trường: 13 người

2. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Tổng số CB, GV, NV: 22 người (21 nữ, 01 nam), trong đó:
+ Cán bộ quản lý: 01 người (đạt chuẩn và trên chuẩn 1/1, tỷ lệ 100%); còn thiếu 01 phó hiệu trưởng.

+ Giáo viên: 14 người (biên chế 11 người, HĐ 111: 02 người, HĐ trong chỉ tiêu biên chế: 01 người); đạt chuẩn và trên chuẩn 14/14, tỷ lệ 100%; tỷ lệ GV lớp: 2,0GV/lớp, còn thiếu 02 GV theo quy định.

+ Nhân viên: 02 (01 kế toán; y tế), trình độ kế toán: ĐHKT, y tế: ĐHĐD

+ Hợp đồng làm công việc hỗ trợ, phục vụ: 05 (bảo vệ: 01; cấp dưỡng 04)

- Đội ngũ CB, GV, NV có tuổi đời trung bình 35 tuổi.

3. Cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất toàn trường: 1.825m², trong đó: trường chính: 927m²;

điểm trường buôn Glăn: 388m², điểm thôn 4: 510m²

- Phòng học: 07 phòng, trong đó 07/7 phòng kiên cố, tỷ lệ 100%
- 01 dãy nhà hành chính gồm: 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng.
- Tại trường chính và các điểm trường đều có sân bê tông, công trình vệ sinh, cống, hàng rào, nước sinh hoạt đầy đủ.
- 01 bếp ăn tập thể
- Từ thực trạng quy mô trường, lớp, CBGVNV, trẻ và CSVC hiện có trường xác định có những thuận lợi và khó khăn sau:

III. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh bên trong nhà trường

1.1. Điểm mạnh

Truyền thống, thương hiệu, uy tín, triết lý phương châm giáo dục và tầm nhìn của nhà trường: Nhà trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I, kiểm định chất lượng Cấp độ 2 năm 2021. Năm học 2024-2025 nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được UBND Tỉnh Đắk Lắk tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

Nhà trường có định hướng phát triển rõ ràng trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ. Bước đầu ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới vào giảng dạy trong nhà trường (Steam).

- Hàng năm tỷ lệ tuyển sinh mẫu giáo đạt 100%.
- Ban giám hiệu có năng lực quản lý, triển khai tốt các nhiệm vụ năm học; có tinh thần đổi mới, ứng dụng CNTT.
- Đội ngũ giáo viên trẻ, nhiệt tình, yêu nghề mến trẻ, có trình độ chuyên môn đạt chuẩn và trên chuẩn 100%, có tinh thần học hỏi, giúp đỡ, đoàn kết để hoàn thành tốt và xuất sắc các nhiệm vụ đề ra. 100% giáo viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ.

Giáo viên được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên qua các hoạt động (dự giờ, thao giảng, chuyên đề của nhà trường tổ chức). Được dự giờ, đánh giá, tư vấn qua các buổi kiểm tra chất lượng, báo trước, đột xuất, toàn diện.

Các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ ổn định, chú trọng giáo dục văn hóa bản địa, tăng cường tiếng Việt, kỹ năng sống.

Phối hợp với phụ huynh tương đối hiệu quả, phụ huynh hợp tác trong chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

- Quy mô trường lớp ổn định, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi hằng năm đạt 100%.
- Môi trường giáo dục và các điều kiện về cơ sở vật chất: Môi trường giáo dục xanh-sạch-đẹp, an toàn lành mạnh, thân thiện, phù hợp với trẻ theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm.

Hàng năm nhà trường trích ngân sách tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị đồng thời thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục vận động cha mẹ trẻ mua sắm đủ đồ dùng tối thiểu phục vụ công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

1.2. Điểm yếu

- *Về trẻ:* Sĩ số trẻ trên lớp cao (bình quân 38,5 cháu/lớp), lớp đông nhất 43 trẻ/lớp.

Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số (người dân tộc Êđê) chiếm 97,7%, ngôn ngữ giao tiếp của trẻ 3 tuổi, 4 tuổi hạn chế, khả năng nói tiếng Việt của trẻ ở mức đạt và chưa đạt chiếm tỷ lệ cao 62%, ảnh hưởng đến việc tiếp thu và phát triển tiếng Việt.

Tỷ lệ trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo còn cao (16,5%), ảnh hưởng đến điều kiện chăm sóc và phối hợp cùng gia đình.

- *Về đội ngũ GV:* Một số giáo viên còn hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, chưa linh hoạt, sáng tạo trong việc tích hợp nội dung địa phương.

- *Quy mô trường, lớp:* Trường có nhiều điểm lẻ, phân tán (02 điểm trường) cách trường chính từ 1-3km, gây khó khăn cho công tác quản lý, chỉ đạo chuyên môn và tổ chức các hoạt động tập trung.

- *Cơ sở vật chất:* Thiếu phòng y tế, phòng giáo dục nghệ thuật. Diện tích đất tại trường chính và các điểm trường hẹp không có không gian cho trẻ vui chơi, khám phá và trải nghiệm....không có khả năng để mở rộng quy mô lớp học, xây dựng các công trình thiết yếu.

Diện tích phòng học chật hẹp không đáp ứng so với yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

2. Bối cảnh bên ngoài nhà trường.

a) Cơ hội

- Sự quan tâm của Đảng ủy, UBND xã M'Drăk đối với giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nhiều chính sách hỗ trợ trẻ em, chế độ cho giáo viên vùng DTTS, tạo điều kiện nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục.

- Xu hướng đổi mới giáo dục, phát triển chương trình nhà trường, tăng cường trải nghiệm, ứng dụng CNTT là động lực tích cực để nâng cao chất lượng.

- Sự hỗ trợ của các đoàn thể: Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Y tế xã, các tổ chức xã hội trong phối hợp chăm sóc – giáo dục trẻ.

Cơ hội lồng ghép, bảo tồn văn hóa địa phương vào hoạt động giáo dục, phù hợp đặc thù trẻ dân tộc thiểu số.

Dân số và khả năng tuyển sinh: Địa hình dân cư đôi tập trung đi lại tương đối thuận lợi.

+ Cha mẹ trẻ luôn sẵn sàng trong các hoạt động phối hợp với nhà trường trong công tác chăm sóc, giáo dục, tạo cảnh quan trường lớp...

- + Cha mẹ trẻ cởi mở trong tiếp nhận các quan điểm giáo dục mới.
- + Mong muốn trẻ phát triển toàn diện đặc biệt là khả năng giao tiếp.

b) Thách thức

- Điều kiện thực tế: Địa phương còn kinh tế khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao; nguồn lực xã hội hóa hạn chế.
- Rào cản ngôn ngữ ở trẻ dân tộc thiểu số, trẻ mới vào lớp chậm thích nghi, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.
- Điều kiện tự nhiên phức tạp: mưa bão, ngập lụt, mùa khô kéo dài cùng với nhận thức của cha mẹ trẻ về tầm quan trọng của giáo dục mầm non còn hạn chế dễ ảnh hưởng đến tỷ lệ chuyên cần hằng ngày.
- Yêu cầu chuyển đổi số ngày càng cao nhưng CSVC, hạ tầng và kỹ năng của một số giáo viên chưa đáp ứng kịp.
- Một bộ phận phụ huynh chưa phối hợp chặt chẽ, còn ảnh hưởng bởi phong tục – tập quán của địa phương.

IV. PHÂN TÍCH CHƯƠNG TRÌNH NHÀ TRƯỜNG HIỆN HÀNH

1. Phân tích chương trình giáo dục mầm non cấp quốc gia

Chương trình giáo dục mầm non do Bộ giáo dục và đào tạo ký Văn bản hợp nhất số 01 ban hành Thông tư số 17/2009/TT - BGDDT ngày 25/07/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT- BGDDT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017. Thông tư số 51/2020/TT-BGDDT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Chương trình giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm đảm bảo chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trước đây, được phát triển trên quan điểm đảm bảo đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*Chơi mà học, học bằng chơi*”.

Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non.

2. Phân tích chương trình nhà trường đã và đang thực hiện:

Chương trình giáo dục trường Mẫu giáo Hoa Mai đã bám sát chương trình giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế của địa phương, trường lớp để xây dựng nên mục tiêu, nội dung, kế hoạch thực hiện cũng như các hoạt động, phương pháp, hình thức tổ chức và phương thức đánh giá phù hợp với từng độ tuổi.

Chương trình giáo dục của nhà trường đã gắn nội dung giáo dục với thực tiễn, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương. Đã tiến hành điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp hoạt động thường xuyên, cụ thể theo từng nhóm, lớp.

Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa các độ tuổi với nhau, thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp lấy trẻ làm trung tâm. Tuy nhiên chương trình vẫn cứng nhắc, chủ yếu dựa vào Chương trình khung của Bộ, nội dung chưa phong phú, chưa phát huy hết các cơ hội phát triển cho trẻ. Việc vận dụng phương pháp giáo dục STEAM còn mờ nhạt do đang tiếp cận. Đặc biệt chưa quan tâm đến giáo dục sự khác biệt, chưa phát huy hết khả năng của từng giáo viên và trẻ. Chương trình áp dụng chung cho mọi trẻ trong cùng độ tuổi và mọi giáo viên trong một khối vì vậy chưa khai thác và phát huy các giá trị tiềm năng mà giáo dục mong muốn. Hơn nữa nhu cầu của cha mẹ trẻ ngày càng cao, “vùng” phát triển của trẻ ngày càng mở rộng, đòi hỏi nhà trường cần đổi mới phương pháp, điều chỉnh nội dung giáo dục thì mới đáp ứng. Chính vì vậy việc xây dựng kế hoạch phát triển Chương trình nhà trường được biên soạn sẽ khắc phục các hạn chế nêu trên, giúp nhà trường có Chương trình GD phù hợp và hiệu quả nhất.

V. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

- Cụ thể hóa mục tiêu chương trình GDMN của Bộ GD&ĐT thành *mục tiêu phù hợp với đặc điểm vùng miền, điều kiện thực tế và định hướng phát triển của trường Hoa Mai nhằm giúp trẻ từ 3 đến 6 tuổi phát triển toàn diện, phù hợp với đặc điểm trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo nền tảng cho sự phát triển sau này và chuẩn bị vững vàng cho trẻ bước vào lớp Một.*

- *Tăng cường giáo dục văn hóa bản địa, kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt và giáo dục tình yêu quê hương, con người.*

VI. YÊU CẦU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Yêu cầu về nội dung giáo dục

- Tổ chức rà soát, lựa chọn nội dung giáo dục theo 9 chủ đề phù hợp với điều kiện thực tế.

- Lồng ghép các nội dung *giáo dục địa phương* như: phong tục tập quán dân tộc Êđê, trò chơi dân gian, bài hát tiếng dân tộc, nghề truyền thống...

- Bổ sung hoạt động trải nghiệm “Bé với thiên nhiên”, “Bé với quê hương em”, “Bé tập làm nội trợ”, “Góc kỹ năng sống”.

2. Yêu cầu về phương pháp tổ chức giáo dục

Đối với giáo dục mầm non, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “*Học bằng chơi, học bằng trải nghiệm*”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách hứng thú. Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn bè với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân theo nhóm nhỏ và cả lớp phù hợp với độ tuổi của lớp, khả năng của từng trẻ, nhu cầu và hứng thú của trẻ và điều kiện thực tế.

Đảm bảo thực hiện các phương pháp giáo dục phù hợp đối với trẻ mẫu giáo theo các phương pháp và yêu cầu về phương pháp trong Chương trình Giáo dục mầm non.

Nhà trường phát triển: *Đề cao tính cách riêng biệt, tính chủ động, độc lập và yêu thích học tập của trẻ: Trẻ được chủ động tìm hiểu, khám phá môi trường xung quanh theo mong muốn và được giáo viên hướng dẫn khi trẻ cần sự hỗ trợ. Trẻ có thể học theo cá nhân hoặc nhóm, cùng trao đổi, chơi các trò chơi, các học liệu tự nhiên. Trẻ được lựa chọn công việc, hoạt động mà bản thân trẻ hứng thú. Trẻ thực hiện công việc/hoạt động theo nhịp độ, tiến độ của bản thân, trẻ có thể làm công việc/hoạt động trong thời gian dài mà không bị ngắt quãng giữa chừng.*

Chú trọng hoạt động thực hành, trải nghiệm cuộc sống thực tế và nhấn mạnh về phát triển sự tự lập, cộng tác và các kỹ năng cho cuộc sống hằng ngày, giúp cho mỗi cá nhân trở thành một thành viên có giá trị và tự chủ/độc lập trong cộng đồng lớp. Chú trọng chuẩn bị môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ.

- Vận dụng hiệu quả phương pháp giáo dục STEAM và phương pháp dạy học theo dự án vào chương trình chính khóa với các độ tuổi, đặc biệt nhấn mạnh với độ tuổi mẫu giáo.

Sự kết hợp này mang đến cho trẻ nhỏ sự hứng khởi trong học tập, thúc đẩy tư duy giải quyết vấn đề một cách khoa học, phát triển các kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, xử lý thông tin, tự phục vụ, đảm bảo an toàn... Phương pháp giáo dục STEAM đem đến cho trẻ: Cơ hội học tập trải nghiệm; cơ hội về kiến thức, kỹ năng trong thực tế cuộc sống, tạo ra những sản phẩm ý nghĩa; khuyến khích trẻ khám phá, tìm tòi; phát huy năng lực tư duy sáng tạo, tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề; khơi dậy niềm yêu thích của trẻ với các bộ môn Khoa học, Công nghệ, Toán.

Khi vận dụng phương pháp STEAM giáo viên cần đảm bảo được 5 đặc điểm sau:

- + Tập trung vào sự tích hợp.
- + Liên hệ với cuộc sống thực.
- + Hướng đến phát triển kỹ năng của thế kỷ 21.
- + Thách thức trẻ vượt lên chính mình.
- + Có tính hệ thống và gắn kết giữa đa dạng các bài học.

Thực hiện giáo dục cá nhân (*vận dụng phương pháp giáo dục Montessori*), chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lí các hình thức hoạt động cá nhân theo nhóm nhỏ và cả lớp phù hợp với độ tuổi của lớp, khả năng của từng trẻ, nhu cầu và hứng thú của trẻ và điều kiện thực tế.

3. Yêu cầu về hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục:

Tổ chức hợp lí các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế. Chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ phù hợp với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu, hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

4. Yêu cầu về xây dựng môi trường giáo dục

4.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường trong lớp:

- Trang trí thân thiện, phù hợp chủ đề: Trang trí lớp theo hướng mở, theo chủ đề địa phương (đời sống buôn làng, trang phục dân tộc...). Sử dụng sản phẩm của trẻ để trang trí, tạo môi trường lấy trẻ làm trung tâm. Ưu tiên màu sắc tự nhiên, hài hòa, tránh rối mắt.

- Đồ dùng, học liệu phong phú: Tăng cường nguyên vật liệu từ tự nhiên và phế liệu sạch (vỏ bắp, lồ ô, vải thổ cẩm nhỏ, lá khô, hạt hạt...). Bổ sung đồ dùng học tập phục vụ phát triển kỹ năng sống (bàn chải, khăn mặt, quần áo gấp mẫu, dây buộc giày...).

- Sắp xếp đảm bảo an toàn, hợp lý: Kệ mở theo tầm với của trẻ, có nhãn nhận biết bằng chữ và hình. Góc chơi bố trí khoa học, có lối đi thoáng, đảm bảo quan sát của GV. Trang bị hộp sơ cứu mini trong lớp.

Góc ăn đảm bảo vệ sinh, rèn trẻ tự lấy thìa, khăn phủ. Vị trí ngủ thoáng, sạch, có tủ cất chăn màn cá nhân hóa.

- Bố trí khu vực hoạt động đa dạng: Sắp xếp linh hoạt theo chủ đề, có khả năng luân chuyển góc.

- Tên góc bằng chữ và biểu tượng, hỗ trợ trẻ làm quen chữ cái : tùy tình hình của lớp GV có thể xây dựng các góc sau :

- + Góc Gia đình – buôn làng (có trang phục, dụng cụ dân tộc)
- + Góc Sách – truyện – ngôn ngữ

- + Góc Xây dựng – lắp ghép (kết hợp vật liệu tự nhiên)
- + Góc Thiên nhiên – khoa học
- + Góc Nghệ thuật – âm nhạc – tạo hình
- + Góc Cảm xúc – kỹ năng sống – yên tĩnh
- + Góc tuyên truyền

b) Môi trường ngoài lớp :

- Sân chơi, thiết bị vận động: Phát triển khu vận động thô: cầu thăng bằng, thang leo, vòng thể chất. Mảng vận động dân gian (đi cà kheo nhỏ, ném vòng, nhảy sạp mini...).

- Khu chơi cát, nước: Xây khu chơi cát – nước, cung cấp ca, xô, rổ tre, rây cát. Tổ chức “Góc trải nghiệm thiên nhiên” ngoài trời.

- Bồn hoa, trồng cây: Vườn rau của bé, luống trồng rau ngắn ngày, cây gia vị. Phân công cho trẻ cho cá ăn – tưới cây – quan sát sinh trưởng.

4.2. Môi trường xã hội

a) *Đảm bảo an toàn tâm lý:* Xây dựng môi trường thân thiện, tích cực; không quát mắng, không so sánh trẻ. Áp dụng quy tắc ứng xử: lắng nghe – yêu thương – tôn trọng.

b) *Trẻ giao tiếp thường xuyên:* Tổ chức nhóm học – chơi, hoạt động hợp tác, trò chơi dân gian, kể chuyện theo tranh, chia sẻ cảm xúc hằng ngày.

c) *GV mẫu mực:* GV ứng xử nhẹ nhàng, cởi mở, khích lệ trẻ. gương mẫu lời nói, hành vi, văn hóa ứng xử, trang phục lịch sự, gần gũi.

d) *Trương tác tích cực với phụ huynh:* Góc tuyên truyền “Gia đình chung tay cùng trường”. Mời phụ huynh chia sẻ văn hóa dân tộc (âm nhạc, trang phục, món ăn...).

- Tăng cường phối hợp với cha mẹ trẻ trong việc giáo dục nề nếp, kỹ năng sống, tiếng Việt cho trẻ.

đ) *Liên hệ cộng đồng:* Tham quan nhà văn hóa thôn/buôn, thư viện xã, cơ quan địa phương. Mời già làng, nghệ nhân kể chuyện – hát dân ca cho trẻ (nếu có).

- Phối hợp với chính quyền, đoàn thể, trạm y tế trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe, an toàn cho trẻ.

5. Yêu cầu về công tác kiểm tra – đánh giá sự phát triển của trẻ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ đầu ra, đánh giá cuối chủ đề, đánh giá hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

5.1. Đánh giá hằng ngày:

a) *Mục đích đánh giá:* Nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

b) *Nội dung đánh giá:* Giáo viên thực hiện đánh giá hằng ngày theo ba nội dung:

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c) *Phương pháp đánh giá:* Giáo viên sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát; trò chuyện, giao tiếp với trẻ; sử dụng tình huống; phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ; trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

5.2. Đánh giá cuối giai đoạn

a) *Mục đích đánh giá:* Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

- Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

- Tổ chuyên môn định kỳ đánh giá việc thực hiện chương trình mỗi học kỳ.

- Ban Giám hiệu kiểm tra, dự giờ, góp ý, điều chỉnh nội dung và phương pháp giáo dục khi cần thiết.

b) *Nội dung đánh giá:* Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

c) *Phương pháp đánh giá:* GV sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát - Trò chuyện với trẻ - Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ - Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm - Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

d) *Thời điểm và căn cứ đánh giá*

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

VII. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Chương trình giáo dục trẻ mẫu giáo: (5 lĩnh vực phát triển)

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3- 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở trường Tiểu học.

a) Phát triển thể chất

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi, *giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì.*
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

b) Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

c) Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

d) Phát triển tình cảm xã hội:

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

đ) Phát triển thẩm mỹ:

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật, có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp

2. Kế hoạch thực hiện

2.1. Phân phối thời gian:

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, áp dụng cho các lớp mẫu giáo từ 3 tuổi đến 5 tuổi. Kế hoạch chăm sóc giáo dục được thực hiện theo chế độ sinh hoạt hàng ngày.

Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ, nghỉ học kỳ theo qui định chung của ngành.

2.2. Chế độ sinh hoạt

Thời gian	Mùa đông	Mùa hè	Hoạt động
60 phút	6h45' – 7h45'	6h30' – 7h30'	Đón trẻ, chơi, TD sáng
30-40 phút	7h45' – 8h25'	7h30' – 8h10'	Chơi, hoạt động ngoài trời
10-15 phút	8h25' – 8h40'	8h10' – 8h25'	Uống sữa sáng
15-20 phút	8h40' - 9 giờ 5'	8h25' – 8h45'	Hoạt động tăng cường TV
30-40 phút	9h5' – 9h45'	8h45' – 9h25'	Hoạt động học
40 - 50 phút	9h45' – 10h30'	9h25' – 10h20'	Chơi, Hoạt động ở các góc
50 - 60 phút	10h30' – 11h30'	10h20' - 11h20'	Vệ sinh - Ăn bữa chính
140 - 150 phút	11h30' – 14h00'	11h20' - 13h50'	Ngủ trưa
30-40 phút	14h00' – 14h30'	14h50' - 14h30'	Vệ sinh, Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	14h30' – 15h50'	14h30' - 16h00'	Hoạt động chiều, chơi theo ý thích.
20-30 phút	15h50' – 16h15'	16h00' - 16h30'	Bình cờ
30 phút	16h15' – 16h45'	16h30' – 17h00'	Chơi - Trả trẻ

3. Mục tiêu và nội dung cụ thể:

3.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe:

a) Công tác nuôi dưỡng:

- 7/7 lớp có 100% số cháu ăn bán trú tại trường.

- Mức ăn của trẻ: 20.000đ/trẻ/ngày;

- Chế độ ăn trong ngày: 1 bữa chính + 2 bữa phụ/1 ngày (uống sữa sáng và ăn xế)

+ Nhu cầu năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.

+ Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Hai bữa phụ cung cấp từ 20% đến 30% năng lượng cả ngày. (Ăn một bữa chính và hai bữa phụ)

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Mức cung cấp cố định: 15 - 30 - 55 (%)

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20%.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35%. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60%. Đạm động vật: 60 - 70%; Béo động vật: 60 - 70%.

Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). Trong năm học không có dịch bệnh xảy ra.

- 100% trẻ có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân theo quy định như: mỗi trẻ có 1 khăn mặt, cốc uống nước...,

- 100% trẻ có thói quen vệ sinh, ăn uống tự phục vụ. Xây dựng thực đơn hàng ngày theo tuần theo mùa.

b) Chăm sóc sức khỏe:

- Cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi, trẻ ngủ một giấc trưa 150 phút, Vệ sinh, đảm bảo an toàn cho trẻ trong giờ ngủ.

- Khu vực cho trẻ ngủ sạch sẽ, yên tĩnh.

- Đủ giường, chiếu, chăn ấm, gối cho trẻ phù hợp với thời tiết. Tránh gió lùa về mùa đông, đảm bảo giữ ấm cho trẻ.

- Phân công mỗi lớp một giáo viên trực và theo dõi trẻ trong suốt thời gian trẻ ngủ

- 100% giáo viên ký cam kết đảm bảo an toàn cho trẻ. Không để bạo lực học đường, xâm hại trẻ em xảy ra trong nhà trường.

- 100% các lớp có bảng tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh trong trường mầm non.

- 100% trẻ đến lớp được kiểm tra sức khỏe ít nhất 1 lần/năm và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Y tế thế giới hoặc theo BMI theo tuổi mỗi quý một lần.

- 100% trẻ suy dinh dưỡng, thấp còi được theo dõi cân nặng, chiều cao hàng tháng;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi giảm xuống dưới 10%; trẻ thừa cân, béo phì không chế dưới 2%.

- 100% trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì được can thiệp bằng các biện

pháp phù hợp, có cải thiện so với đầu năm

c) Vệ sinh:

- Trẻ đến lớp sạch sẽ, móng tay, móng chân được cắt ngắn, giữ sạch quần áo sạch sẽ, hợp vệ sinh, hợp thời tiết.
- Trẻ không đi chân đất trên nền nhà bẩn, bụi đất, ẩm ướt, trời lạnh phải đi giày dép, tất giữ ấm cho chân.
- Trẻ biết rửa chân, tay, mặt mũi khi bị bẩn.
- Rèn luyện để trẻ biết giữ vệ sinh chung, trẻ biết cất dép, giày, mũ, đồ dùng, đồ chơi vào đúng nơi quy định.
- Rèn luyện để trẻ có thói quen vệ sinh trong ăn uống và vệ sinh cá nhân. Trẻ biết rửa tay trước khi ăn, ăn không ngậm, không rơi vãi.
- Ăn xong biết lau miệng, uống nước, thu dọn bàn ghế...
- Đảm bảo chăm sóc sức khỏe và an toàn cho trẻ:
- 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn tuyệt đối cả về thể chất và tinh thần. Không để xảy ra tai nạn thương tích cho trẻ khi tới trường, lớp.

3.2. Thực hiện Chương trình GDMN và đổi mới phương pháp giáo dục trẻ

- 100% lớp thực hiện Chương trình GDMN hiện hành theo hướng mở, phù hợp điều kiện thực tế.
- 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN, sẵn sàng vào lớp 1.
- 100% GV thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục lồng ghép: kỹ năng sống, ATGT, bảo vệ môi trường, phòng chống xâm hại, ứng phó biến đổi khí hậu, lồng ghép giáo dục giới, quyền trẻ em....
- Tổ chức tăng cường tiếng Việt cho 100% trẻ DTTS; mỗi khối, lớp thực hiện ít nhất 01 chuyên đề đổi mới PPDH/năm học.
- Mỗi tuần ít nhất tổ chức được một hoạt động giáo dục Steam/Stem, trong năm học tổ chức được ít nhất 01 dự án Steam.
- 100% các lớp xây dựng môi trường học tập theo hướng mở, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp.
- Duy trì sĩ số đến cuối năm học, trong năm không có trẻ bỏ học.
- Duy trì tỷ lệ chuyên cần đạt ít nhất 90% đối với trẻ 5 tuổi, 85% đối với trẻ dưới 5 tuổi;
- Tổ chức ít nhất 02 phong trào thi đua cấp trường gắn với chủ đề năm học.
- Kết quả giáo dục trẻ cuối năm học: Trên 90% trẻ 5 tuổi và ít nhất 85% đối với trẻ dưới 5 tuổi được đánh giá đạt 5 lĩnh vực phát triển.

3.3. Phổ cập giáo dục và huy động trẻ đến trường lớp

- Huy động 100% trẻ 5 tuổi ra lớp, hoàn thành phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

- Huy động ít nhất 95% trẻ 4 tuổi và 85% trẻ 3 tuổi đến lớp.
- Duy trì sĩ số đến cuối năm học, trong năm không có trẻ bỏ học.
- Duy trì tỷ lệ chuyên cần đạt ít nhất 90% đối với trẻ 5 tuổi, 85% đối với trẻ dưới 5 tuổi;

3.4. Mục tiêu chương trình giáo dục cho trẻ từ 3-5 tuổi

(Có mục tiêu cụ thể kèm theo)

VIII. TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ SỐ VÀ NHỮNG NỘI DUNG GIÁO DỤC KHÁC PHÙ HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Tiếp cận công nghệ số

a) Mục tiêu: Trẻ làm quen với thiết bị số an toàn và có định hướng. Hình thành kỹ năng quan sát – tương tác – nhận biết công nghệ. Phát triển tư duy logic, kỹ năng tìm kiếm thông tin cơ bản

b) Nội dung giáo dục:

- + Làm quen thiết bị: máy tính bảng trình chiếu, máy tính, TV thông minh
- + Sử dụng phần mềm học tập phù hợp trẻ MN (vẽ, hát, kể chuyện)
- + Nhận biết thiết bị thông minh trong đời sống (máy ATM, thang máy...)
- + Giáo dục an toàn khi dùng thiết bị: không tự mở kênh lạ, không xem một mình.

c) Hình thức tổ chức:

- + Góc CNTT: bé xem hình, nghe âm thanh, tô màu trên phần mềm đơn giản
- + Hoạt động STEAM, trò chơi phát triển tư duy
- + Khám phá thiết bị thực tế qua tham quan (phòng máy, thư viện...)

d) Môi trường học tập:

- + Trang bị góc công nghệ: TV/máy chiếu, máy tính bảng dùng chung
- + Bộ học liệu số, phần mềm tương tác phù hợp độ tuổi
- + Bộ STEAM mini: lego, robot đơn giản, đồ tái chế

- Phối hợp phụ huynh:

- Tuyên truyền sử dụng thiết bị hợp lý (< 30 phút/ngày)
- Hướng dẫn phụ huynh kiểm soát nội dung, tránh lạm dụng màn hình

2. Các nội dung giáo dục bổ trợ khác

- Giáo dục kỹ năng sống: Ăn uống văn minh, tự phục vụ, giao tiếp, phòng tránh xâm hại

- Giáo dục văn hóa dân tộc: Múa dân gian, kể chuyện dân tộc, góc trải nghiệm văn hóa buôn làng

- Giáo dục môi trường: Ngày “Thứ sáu xanh”, chăm vườn rau, trồng cây, phân loại rác

- Trải nghiệm thực tiễn: Vườn rau bé” – trải nghiệm nông nghiệp tại trường;

Mô hình buôn làng – đồ chơi dựng nhà từ khối gỗ, thùng giấy; Ngày trải nghiệm nghề nông – chợ quê – nghề truyền thống.

- STEM – STEAM: Các hoạt động đơn giản: thả nổi – chìm, vòng xoay gió, trồng đậu...

IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp 1: Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho giáo viên

1.1. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, tập trung vào:

- Phương pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS 3-5 tuổi.
- Kỹ năng thiết kế hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoài trời.
- Hướng dẫn giáo viên tích hợp – lồng ghép văn hóa địa phương vào các hoạt động giáo dục.

1.2. Nâng cao năng lực sử dụng CNTT cho giáo viên:

- Tập huấn thiết kế bài giảng bằng Canva, PowerPoint, sử dụng kho học liệu số dùng chung.
- Khuyến khích tạo video tuyên truyền, bài giảng ngắn cho trẻ 5–6 tuổi.
- Tổ chức dự giờ – thao giảng – sinh hoạt chuyên đề cấp trường, cấp tổ
- Phân công giáo viên cốt cán kèm cặp, hỗ trợ giáo viên mới hoặc giáo viên còn hạn chế chuyên môn.

2. Giải pháp 2: Xây dựng và phát triển môi trường giáo dục trong – ngoài lớp học

2.1. Sắp xếp lại các góc hoạt động theo hướng mở:

- Góc phân vai, góc sách tiếng Việt, góc văn hóa dân tộc Êđê – M'ông.
- Bổ sung nguyên vật liệu từ thiên nhiên và vật liệu tái chế.

2.2. Phát triển môi trường giáo dục ngoài trời:

- Xây dựng khu “Vườn thiên nhiên Hoa Mai”, vườn rau mini, góc chơi nước – cát – đá.
- Tạo khu trải nghiệm văn hóa: chòi Êđê, nhạc cụ dân tộc, góc thêu – dệt thổ cẩm.

- Tổ chức ngày hội trải nghiệm 1 lần/tháng.

2.3. Tăng cường môi trường chữ viết và biểu tượng văn hóa địa phương trong lớp, giúp trẻ phát triển ngôn ngữ và kỹ năng xã hội.

3. Giải pháp 3: Đổi mới phương pháp dạy học và hình thức tổ chức hoạt động

3.1. Giáo dục theo hướng lấy trẻ làm trung tâm:

- Tạo cơ hội cho trẻ được lựa chọn, được đưa ra ý kiến, được tham gia vào các hoạt động mở.

- Tăng hoạt động trải nghiệm thay cho giảng giải.

3.2. *Đổi mới tổ chức hoạt động góc – hoạt động ngoài trời – hoạt động vui chơi hằng ngày:*

- Cho trẻ tiếp xúc trực tiếp với đồ vật thật, nguyên vật liệu thật.
- Tăng hoạt động nhóm nhỏ nhằm phát triển ngôn ngữ và tương tác xã hội.

3.3. *Tích hợp văn hóa bản địa trong các hoạt động:*

- Lễ hội cộng chiêng; kể sử thi; làm vòng tay thổ cẩm; nhận biết đồ dùng, trang phục truyền thống.

- Dạy bài hát, trò chơi dân gian dân tộc.

3.4. *Chú trọng hoạt động tăng cường tiếng Việt:*

- Mỗi lớp duy trì 15–20 phút “Góc tiếng Việt vui”.
- Sử dụng thẻ chữ, sách tranh, kể chuyện sáng tạo, hộp bí mật...
- Tăng hoạt động luyện phát âm, luyện câu.

4. Giải pháp 4: Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng

- Kiểm tra bán trú hằng ngày; giám sát chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm.

4.2. *Xây dựng thực đơn theo mùa, tăng cường thực phẩm địa phương (rau bản, thịt gà, cá...).*

- Phối hợp trạm y tế xã khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm, theo dõi biểu đồ tăng trưởng từng trẻ.

- Bổ sung bữa phụ dinh dưỡng; hướng dẫn phụ huynh cải thiện bữa cơm gia đình.

- Tổ chức “Ngày hội dinh dưỡng” 1 lần/năm.

5. Giải pháp 5: Tăng cường phối hợp gia đình – nhà trường – cộng đồng

- Tổ chức họp phụ huynh theo hướng chia sẻ – đồng hành, không đọc văn bản.

- Xây dựng nhóm Zalo lớp để trao đổi thường xuyên, cập nhật hình ảnh hoạt động.

- Phối hợp già làng, người uy tín, cán bộ văn hóa xã tham gia các hoạt động trải nghiệm văn hóa.

- Huy động phụ huynh tham gia hỗ trợ nguyên vật liệu làm đồ chơi, trồng vườn rau lớp học.

- Tuyên truyền giáo dục phòng tránh xâm hại trẻ em, an toàn giao thông, phòng chống đuối nước.

6. Giải pháp 6: Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy

- Ứng dụng phần mềm quản lý trẻ, quản lý bán trú, sổ theo dõi điện tử. Tạo kho tư liệu số dùng chung cho toàn trường: giáo án, video hoạt động, hình ảnh minh chứng.

- Mỗi giáo viên thực hiện ít nhất 02 sản phẩm số/năm học (video bài dạy, học liệu số).

- Tổ chức chuyên đề “Ứng dụng CNTT trong các hoạt động giáo dục mầm non”.

7. Giải pháp 7: Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ theo quý, chú trọng kiểm tra chuyên môn – môi trường lớp học – bán trú.

- Đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch phát triển chương trình hằng tháng, hằng học kỳ.

- Tổ chức họp rút kinh nghiệm sau mỗi đợt kiểm tra.

- Điều chỉnh kịp thời các nội dung chưa phù hợp với thực tế lớp học và trẻ.

8. Giải pháp 8: Huy động nguồn lực và đảm bảo điều kiện thực hiện

- Xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ trang thiết bị còn thiếu: đồ chơi ngoài trời, học liệu tiếng Việt, đồ chơi vận động.

- Phối hợp UBND xã, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên trong tổ chức hoạt động trải nghiệm, truyền thông.

- Sử dụng ngân sách đúng mục đích, tập trung vào những hạng mục ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nuôi dưỡng – giáo dục trẻ.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Giám hiệu:

- Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển chương trình giáo dục.

- Phối hợp chi đoàn tổ chức các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ, thể thao, ngày hội, ngày lễ theo chủ đề giáo dục.

- Định kỳ tổ chức sinh hoạt chuyên môn, đánh giá hiệu quả thực hiện. Tổ chức tổng kết đánh giá chương trình giáo dục cuối năm học.

Cuối mỗi học kỳ và cuối năm học, tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển chương trình, nêu rõ ưu điểm, hạn chế, biện pháp khắc phục.

Thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển chương trình cho năm học tiếp theo.

2. Tổ chuyên môn:

- Xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng độ tuổi, từng chủ đề.

- Chủ động thiết kế các hoạt động phù hợp điều kiện lớp học, phát huy sáng tạo cá nhân.

3. Giáo viên, nhân viên:

- Giáo viên: Xây dựng Kế hoạch giáo dục năm học, Kế hoạch chủ đề/tháng, kế hoạch hoạt động hằng ngày đảm bảo phù hợp với trình hình thực tế của trường, lớp

- Thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục mầm non; tích cực đổi mới phương pháp, làm đồ dùng, tạo môi trường học tập hấp dẫn cho trẻ.

- Tích cực tuyên truyền phối hợp cha mẹ trẻ trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ tại lớp mình

- Nhân viên: Phối hợp thực hiện công tác chăm sóc giáo dục trẻ đạt hiệu quả theo Kế hoạch đã đề ra.

Trên đây là Kế hoạch Phát triển chương trình giáo dục mầm non năm học 2025-2026 của trường MG Hoa Mai, các tổ chuyên môn, giáo viên căn cứ Kế hoạch xây dựng Kế hoạch của tổ, lớp cho phù hợp với tình hình thực tế của trẻ trong tổ, lớp./.

Nơi nhận:

- Các tổ chuyên môn;
- GV NV;
- Lưu: HSCM, VT.



MỤC TIÊU CẦN ĐẠT CỦA TRẺ TỪ 3 TUỔI ĐẾN 5 TUỔI

Năm học 2025-2026

(Kèm theo Kế hoạch số 25 KH-MGHM, ngày 26/10/2025 của trường MG Hoa Mai)

TT	Phạm vi phát triển	Mục tiêu theo Chương trình GDMN của Bộ GD&ĐT	Phát triển mục tiêu giáo dục của Nhà trường
I	Mục tiêu chung	Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.	Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, <i>phát triển sự tự lập và khả năng ra quyết định</i> , chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.
II	Trẻ 3 tuổi		
1	Phát triển thể chất		
1.1.	Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	MT1. Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	MT1. Trẻ thực hiện đúng các động tác phát triển cơ và hô hấp theo hướng dẫn; <i>làm quen với bài thể dục buổi sáng, rèn luyện tính mạnh dạn, tích cực trong hoạt động vận động.</i>
1.2	Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	MT2. Giữ được thăng bằng khi đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m); đi kiễng gót liên tục 3m. MT3. Đi/chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh; chạy liên tục trong đường đích dắc không chệch ra ngoài. MT4. Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng; tự đập – bắt bóng 3 lần. MT5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: chạy 15m theo	MT2. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi trên vạch kẻ hoặc đường hẹp ngoài sân; <i>có ý thức tập luyện, không sợ ngã.</i> MT3. Trẻ biết đi, chạy đúng hướng, thay đổi tốc độ theo tín hiệu của cô; chạy liên tục trong đường đích dắc không chệch ra ngoài; <i>rèn phản xạ nhanh qua trò chơi vận động.</i> MT4. Trẻ biết phối hợp tay – mắt, tung bắt bóng với cô, với bạn: bắt được 3 lần liên không rơi bóng; tự đập – bắt bóng 3 lần.

		hướng thẳng; ném trúng đích ngang (xa 1,5m); bò trong đường hẹp 3m x 0,4m không chệch.	
1.3	Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	MT6. Xoay tròn cổ tay; gấp, đan ngón tay vào nhau. MT7. Vẽ hình tròn theo mẫu, cắt thẳng đoạn 10cm, xếp chồng 8–10 khối không đổ, tự cài cúc.	MT6. Trẻ biết vận động linh hoạt bàn tay, ngón tay, xoay tròn cổ tay; gấp, đan ngón tay vào nhau <i>thông qua hoạt động xé, dán, lắp ghép, tô màu, cài cúc....</i>
1.4	Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	MT8. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc (thịt, cá, trứng, rau...). MT9. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, canh rau... MT10. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh; chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn.	MT8. Trẻ nhận biết và gọi đúng tên thực phẩm quen thuộc trong bữa ăn hằng ngày tại trường và gia đình. MT9. Trẻ biết gọi tên món ăn tại lớp; hứng thú khi được giới thiệu món ăn mới. MT10. Trẻ có ý thức ăn hết suất, ăn đa dạng món ăn, không kén chọn; hình thành thói quen ăn uống lành mạnh.
1.5	Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	MT11. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ: rửa tay, lau mặt, súc miệng; tháo tất, cởi quần áo. MT12. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	MT11. Trẻ tập rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, biết tự cởi áo, đi dép; có ý thức giữ gìn thân thể sạch sẽ. MT12. Trẻ biết cầm bát, thìa gọn gàng khi ăn; không làm rơi vãi thức ăn.
1.6	Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	MT13. Có hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc: uống nước đun sôi... MT14. Có hành vi vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc: đội mũ khi ra nắng, mặc ấm khi trời lạnh, biết nói với người lớn khi đau. MT15. Nhận ra và tránh	MT13. Trẻ hình thành thói quen ăn chín, uống sôi; không ăn quà vặt ngoài cổng trường. MT14. Trẻ biết thực hiện hành vi tự bảo vệ, ăn mặc phù hợp thời tiết, biết nói với cô hoặc người lớn khi mệt, đau. MT15. Trẻ biết tránh xa đồ

		vật dụng nguy hiểm (bếp, phích nước nóng...) khi được nhắc MT16. Biết tránh nơi nguy hiểm (ao, ruộng, giếng...). MT17. Biết tránh hành động nguy hiểm khi được nhắc (không cười đùa khi ăn, không tự lấy thuốc). MT18. Biết gọi người lớn khi gặp tình huống khẩn cấp (cháy, ngã, chảy máu). MT19. Thực hiện quy định an toàn ở trường: đi bộ trên hè, không leo trèo cây, tường rào.	vật nguy hiểm trong lớp và ở nhà; không nghịch ổ điện, dao, kéo. MT16. Trẻ biết không chơi gần ao hồ, ruộng nước; biết nhờ người lớn giúp khi gặp nguy hiểm. MT17. Trẻ hình thành thói quen ăn uống an toàn, không nghịch thuốc hay đồ ăn lạ. MT18. Trẻ biết tìm cô giáo hoặc người lớn khi gặp nguy hiểm; biết gọi người giúp đỡ khi bạn bị ngã, chảy máu. MT19. Trẻ biết tuân thủ nội quy lớp, không leo trèo, không chạy nhảy trong giờ ăn, ngủ; tham gia giữ gìn môi trường lớp an toàn.
2	Phát triển nhận thức		
2.1	Khám phá khoa học		
2.1.1	Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	MT1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. MT2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. MT3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. MT4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều	MT1. Trẻ chủ động quan sát các sự vật, hiện tượng gần gũi trong lớp, ngoài sân trường và nêu được điều trẻ thấy. MT2. Trẻ sử dụng phối hợp các giác quan (nhìn – sờ – nghe – ngửi) để khám phá đối tượng trong các hoạt động trải nghiệm. MT3. Trẻ tham gia làm thí nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng như: (nổi – chìm, tan – không tan, pha màu...) và nói được kết quả quan sát được. MT4. Trẻ biết đặt câu hỏi đơn giản “vì sao?”, “như thế

		cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. MT5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	nào?”, “cái gì?” khi quan sát sự vật, hiện tượng. MT5. Trẻ biết phân loại đối tượng theo một số dấu hiệu đơn giản (màu sắc, kích thước, loại cây/quả...).
2.1.2	Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	MT6. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. MT7. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	MT6. Trẻ bước đầu nhận xét sự giống nhau và khác nhau của các đối tượng tự nhiên quen thuộc (lá – hoa – quả, con vật). MT7. Trẻ vận dụng cách đơn giản để giải quyết vấn đề trong chơi và học (ví dụ: dốc cao xe chạy nhanh, tưới cây cây tươi tốt...).
2.1.3	Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	MT8. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. MT9. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	MT8. Trẻ diễn đạt điều trẻ quan sát được bằng lời nói, hành động hoặc hình thức thể hiện khác. MT9. Trẻ thể hiện hiểu biết qua hoạt động như kể chuyện, vẽ, hát, tạo hình chơi đóng vai liên quan đến chủ đề khám phá....
2.2	Làm quen các khái niệm sơ đẳng về toán		
2.2.1	Nhận biết số đếm, số lượng	MT10. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. MT11. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. MT12. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các	MT10. Trẻ chú ý đến số lượng, đếm vẹt, biết dùng ngón tay thể hiện số lượng, hỏi và nói số lượng đơn giản các vật xung quanh. MT11. Trẻ đếm được trong phạm vi 5 thông qua đồ vật thật, hình ảnh, đồ dùng – đồ chơi trong lớp. MT12. Trẻ so sánh hai nhóm đồ vật 1–5 cái và dùng từ “nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau”.

		từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. MT13. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. MT14. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. MT15. Sử dụng các số từ 1–5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	MT13. Trẻ gộp hai nhóm đồ vật đơn giản (ví dụ: 2 quả + 2 quả) và nói kết quả trong phạm vi 5. MT14. Trẻ tách nhóm đồ vật trong phạm vi 5 cái thành 2 nhóm theo ý thích và nói kết quả tách. MT15. Trẻ nhận biết chữ số 1–5 và dùng để chỉ số lượng/số thứ tự trong hoạt động học và chơi.
2.2.2	Sắp xếp theo quy tắc	MT16. Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	MT16. Trẻ nhận biết và làm theo mẫu sắp xếp đơn giản (ví dụ: đỏ – vàng – đỏ – vàng) và sao chép lại.
2.2.3	So sánh hai đối tượng	MT17. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	MT17. Trẻ so sánh đồ vật theo kích thước và nói “cao-thấp, dài-ngắn, to-nhỏ, bằng nhau”.
2.2.4	Nhận biết hình dạng	MT18. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	MT18. Trẻ nhận biết và gọi tên các hình học đơn giản (tròn, vuông, tam giác, chữ nhật) qua đồ vật thật và hình ảnh.
2.2.5	Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	MT19. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. MT20. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	MT19. Trẻ xác định vị trí cơ bản của đồ vật so với bản thân (trên – dưới, trước – sau, phải – trái). MT20. Trẻ kể được trình tự hoạt động trong ngày: đến lớp – học – ăn – ngủ – chơi – về nhà.
2.3	Khám phá xã hội		
2.3.1	Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	MT21. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	MT21. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân; mạnh dạn giới thiệu khi tham gia hoạt động.

		MT22. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. MT23. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. MT24. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. MT25. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. MT26. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	MT22. Trẻ nói được tên bố mẹ và một số người thân trong gia đình; biết cách xưng hô phù hợp khi nói chuyện. MT23. Trẻ biết nói nơi ở (thôn/buôn/xã) và mô tả đặc điểm gia đình theo khả năng. MT24. Trẻ nói đúng tên lớp, tên cô, tên một số bạn; kể được một số đồ dùng – đồ chơi trong lớp. MT25. Trẻ biết gọi tên và nói công việc của cô giáo, chú bảo vệ, cô cấp dưỡng... trong trường. MT26. Trẻ nói tên và mô tả vài đặc điểm của bạn (tóc dài, đeo kính, thích hát...); biết khen bạn.
2.3.2	Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	MT27. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	MT27. Trẻ biết kể tên một số nghề gần gũi ở buôn/xã (làm nông, đi rẫy, chăn nuôi, thợ mộc...).
2.3.3	Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	MT28. Kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. MT29. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	MT28. Trẻ kể tên một số lễ hội địa phương và truyền thống (khai giảng, Trung thu, Tết, lễ hội văn hóa dân tộc nếu có ở buôn). MT29. Trẻ biết kể tên một số địa điểm quen thuộc ở địa phương (Ủy ban xã, trường học, nhà văn hóa buôn, chợ...).
3	Phát triển ngôn ngữ		
3.1	Nghe hiểu lời nói	MT1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Lấy quả bóng cho cô”, “Cất đồ chơi vào rổ”.	MT1. Hình thành kỹ năng nghe hiểu tiếng Việt cơ bản, biết lắng nghe lời cô, hiểu yêu cầu trong sinh hoạt, học tập.

		MT2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... MT3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	MT2. Mở rộng khả năng nghe – phản ứng nhanh với lời hướng dẫn, hiệu lệnh qua trò chơi, hoạt động học tập. MT3. Lắng nghe và trả lời và biết trả lời ngắn gọn, đúng nội dung của người đối thoại.
3.2	Sử dụng lời nói trong giao tiếp hằng ngày	MT4. Nói rõ các tiếng để người khác hiểu. MT5. Sử dụng từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. MT6. Nói được câu đơn; kể lại sự việc đơn giản của bản thân. MT7. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ngắn. MT8. Kể lại truyện đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn. MT9. Sử dụng các từ “vâng ạ”, “ạ”, “thưa” trong giao tiếp	MT4. Tập nói rõ ràng, phát âm chuẩn, sử dụng câu ngắn để thể hiện ý muốn. MT5. Biết gọi tên, mô tả đặc điểm đồ vật, con vật, sự vật gần gũi; tăng vốn từ tiếng Việt qua hoạt động học và chơi. MT6. Nói được câu đơn; kể lại được sự việc đơn giản (đi chơi, đến lớp, giúp mẹ) bằng câu rõ ràng, ngắn gọn. MT7. Thích nghe, đọc, bắt chước giọng nhân vật trong thơ, truyện, đồng dao; biết nói theo nhịp, vần điệu. MT8. Biết kể lại truyện ngắn cùng cô, sử dụng tranh minh họa; mạnh dạn chia sẻ điều bé biết. MT9. Hình thành thói quen nói lời lễ phép, thân thiện trong mọi giao tiếp: “Con chào cô”, “Con cảm ơn”, “Con xin lỗi”.
3.3	Làm quen với việc đọc – viết	MT10. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh. MT11. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. MT12. Cầm sách đúng chiều, giở từng trang để xem tranh ảnh.	MT10. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh, biết chỉ và nói tên nhân vật, đồ vật quen thuộc.

		MT13. Nhận ra một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm... MT14. Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	MT13. Nhận biết và ghi nhớ ký hiệu, biểu tượng đơn giản trong lớp và môi trường sống (cấm lửa, nhà vệ sinh, khu chơi). MT14. Thích vẽ, viết nguệch ngoạc, dùng nét vẽ thể hiện cảm xúc, ý tưởng.
4	Phát triển thẩm mỹ		
4.1	Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	MT1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. MT2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. MT3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	MT1. Trẻ biết bày tỏ cảm xúc tự nhiên khi nghe âm thanh, nhạc cụ dân tộc; thể hiện niềm vui khi ngắm hoa, cây, cảnh đẹp quen thuộc ở địa phương. MT2. Trẻ hứng thú với các bài hát, đồng dao, truyện kể dân gian của dân tộc mình; biết vận động đơn giản theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. MT3. Trẻ biết chỉ, nói tên, màu sắc, hình dạng của đồ vật, sản phẩm tạo hình; biết khen sản phẩm đẹp của bạn.
4.2	Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	MT4. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. MT5. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). MT6. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	MT4. Trẻ hát tự nhiên, rõ lời, thể hiện cảm xúc vui tươi trong các bài hát về cô, bạn, quê hương. MT5. Trẻ biết vỗ tay theo phách, nhịp, lắc lư, vận động đơn giản minh họa theo nhịp điệu bài hát; thích tham gia trò chơi âm nhạc. MT6. Trẻ biết sử dụng lá cây, hạt hạt, phế liệu sẵn có ở địa phương để tạo sản phẩm đơn giản theo sự gợi ý.

		MT7. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. MT8. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. MT9. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối. MT10. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. MT11. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	MT7. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, <i>biết phối hợp màu sắc khi vẽ</i> tạo thành bức tranh đơn giản. MT8. Trẻ biết theo dải, xé vụn và dán thành <i>hình con vật, bông hoa, đồ vật quen thuộc</i>. MT10. Trẻ xếp chồng, xếp cách được các khối gỗ, hộp tạo thành tháp, nhà, cầu, hàng rào... MT11. Trẻ biết nhận xét sản phẩm của mình và của bạn bằng từ ngữ đơn giản (đẹp, màu tươi, tròn, to...).
4.3	Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	MT12. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. MT13. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. MT14. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. MT15. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	MT12. Trẻ tự tin vận động, múa, hát các bản nhạc dân ca, bài hát thiếu nhi. MT13. Trẻ biết dùng trống, phách tre, hoặc chai nhựa để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. MT14. Trẻ biết chọn màu, chất liệu để tạo sản phẩm theo ý thích.
5	Phát triển tình cảm-xã hội		
5.1	Thể hiện ý thức về bản thân	MT1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. MT2. Nói được điều bé thích, không thích.	MT1. Trẻ giới thiệu được tên, tuổi, giới tính của mình với cô và bạn; tự tin khi giao tiếp MT2. Trẻ bày tỏ điều mình thích, không thích trong học – chơi; biết nói nhu cầu.
5.2	Thể hiện sự tự tin, tự lực	MT3. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	MT3. Trẻ tích cực tham gia hoạt động nhóm, xung phong trả lời câu hỏi.

		MT4. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...)	MT4. <i>Trẻ nhận nhiệm vụ và cố gắng hoàn thành (chia màu, xếp bàn, nhặt rác...)</i>
5.3	Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	MT5. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. MT6. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. MT7. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. MT8. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	MT5. <i>Trẻ nhận ra cảm xúc của bản thân và người khác qua tranh, tình huống thực tế.</i> MT6. <i>Trẻ biểu lộ cảm xúc tự nhiên; biết nói với cô khi buồn, sợ hoặc có nhu cầu</i> MT7. <i>Trẻ nhận diện hình ảnh Bác Hồ qua tranh; biết nói "Cháu ngoan Bác Hồ".</i>
5.4	Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	MT9. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. MT10. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... MT11. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. MT12. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	MT9. <i>Trẻ thực hiện yêu cầu đơn giản; giúp cô, bố mẹ việc vừa sức (cất đồ, lấy ghế, chia thìa...) không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.</i> MT10. <i>Trẻ sử dụng lời lễ phép (chào, cảm ơn, xin lỗi) với sự gợi ý.</i> MT11. <i>Trẻ biết nhìn và lắng nghe khi cô/bạn nói, đáp lại phù hợp.</i>
5.5	Quan tâm đến môi trường	MT13. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. MT14. Bỏ rác đúng nơi quy định.	MT13. <i>Trẻ tham gia chăm cây, quan sát thời tiết, cây trong sân trường.</i> MT14. <i>Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định, nhắc bạn giữ vệ sinh.</i>
III	Trẻ 4 tuổi		
1	Phát triển thể chất		
1.1	Thực hiện	MT1. Thực hiện đúng, đầy	MT1. Trẻ thực hiện đúng,

	được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	nhịp nhàng các động tác thể dục theo hiệu lệnh; <i>tham gia tích cực các hoạt động thể dục sáng, trò chơi vận động phù hợp với điều kiện sân chơi của trường.</i>
1.2	Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động	MT2. Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn; đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. MT3. Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4–5 vật chuẩn đặt đích dắc). MT4. Tung bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 3m) không rơi bóng 3 lần liên; ném trúng đích đứng (xa 1,5m, cao 1,2m); tự đập – bắt bóng 4–5 lần liên tiếp. MT5. Chạy liên tục 15m trong 10 giây; ném trúng đích ngang xa 2m; bò đích dắc qua 3–4 điểm cách nhau 2m không chệch ra ngoài.	MT2. Trẻ đi liên tục và giữ được thăng bằng khi đi trên ghế thể dục, vạch kẻ thẳng trên sàn hoặc đường gờ ghế ngoài sân đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. MT3. Trẻ biết đi/chạy thay đổi hướng <i>linh hoạt</i> theo tín hiệu vật chuẩn (4–5 vật chuẩn đặt đích dắc).
1.3	Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay – mắt	MT6. Cuộn, xoay cổ tay; gập, mở các ngón tay. MT7. Vẽ hình người, nhà, cây; cắt thẳng; xây dựng, lắp ráp 10–12 khối; biết tết sợi đôi; tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	MT6. Trẻ biết vận dụng linh hoạt bàn tay, ngón tay trong hoạt động xé, dán, cắt, vẽ, lắp ghép, thao tác đồ dùng. MT7. Trẻ khéo léo, phối hợp tay – mắt qua hoạt động tạo hình: vẽ hình người, nhà, cây; cắt thẳng; xây dựng, lắp ráp 10–12 khối; biết tết sợi đôi; tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. <i>gấp dán, khâu chuỗi, buộc dây,</i>
1.4	Biết một số món ăn, thực	MT8. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: thịt, cá	MT8. Trẻ nhận biết và phân loại thực phẩm theo nhóm:

	phẩm thông thư-ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	có nhiều đạm; rau quả có nhiều vitamin. MT9. Biết tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản (luộc, rán, nấu canh...). MT10. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh; ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	<i>thông qua hoạt động khám phá, trò chơi tại lớp.</i> MT9. Trẻ nhận biết món ăn, cách chế biến quen thuộc của địa phương; hứng thú khi tham gia làm món ăn cùng cô. MT10. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh, có thói quen ăn đa dạng món ăn, ăn hết suất, ăn rau, uống sữa; hình thành nề nếp ăn uống lành mạnh.
1.5	Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	MT11. Tự rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, đánh răng; tự thay quần áo khi bẩn. MT12. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi.	MT11. Trẻ thực hiện tốt các thao tác vệ sinh cá nhân; biết tự chăm sóc bản thân: tự rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, đánh răng; tự thay quần áo khi bẩn. dưới sự hướng dẫn của cô. MT12. Trẻ biết tự phục vụ trong bữa ăn cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi; giữ vệ sinh bàn ăn, cốc chén sạch sẽ.
1.6	Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	MT13. Có hành vi tốt trong ăn uống: mời cô, mời bạn, ăn từ tốn, không uống nước lã. MT14. Có hành vi vệ sinh, phòng bệnh: vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc ấm khi trời lạnh, bỏ rác đúng nơi quy định. MT15. Nhận ra bàn là, bếp đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. MT16. Nhận ra ao, hồ, ruộng nước, bể chứa là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. MT17. Biết không cười	MT13. Trẻ có hành vi văn minh trong ăn uống: mời cô, mời bạn, ăn từ tốn, không uống nước lã. MT15. Trẻ biết tránh xa đồ vật nguy hiểm trong lớp, ở nhà; không nghịch ổ điện, dao, kéo, phích nước. MT16. Trẻ biết tránh xa khu vực nguy hiểm; biết báo người lớn khi thấy tình huống không an toàn. MT17. Trẻ có ý thức phòng

		đùa khi ăn, không tự lấy thuốc uống. MT18. Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp (cháy, ngã, chảy máu...). MT19. Thực hiện một số quy định an toàn ở trường: đi học, ra về cùng người thân; đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy.	<i>tránh học sặc, ngộ độc; không tự ý dùng thuốc hoặc ăn lá quả lạ.</i> MT18. Trẻ biết gọi cô giáo, người lớn khi gặp tình huống nguy hiểm; biết kêu cứu khi bạn bị ngã, chảy máu. MT19. Trẻ tuân thủ nội quy an toàn của lớp, trường; biết bảo vệ bản thân khi tham gia giao thông.
2	Phát triển nhận thức		
a)	Khám phá khoa học		
1	Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	MT1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với gợi ý của cô MT2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng MT3. Làm thử nghiệm và dùng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán MT4. Thu thập thông tin bằng xem tranh, ảnh, video, trò chuyện MT5. Phân loại đối tượng theo 1–2 dấu hiệu	MT1. Trẻ quan sát, nhận xét hiện tượng thay đổi (cây lớn, lá rụng, mưa – nắng...) và đặt câu hỏi “Vì sao?” MT2. Trẻ sử dụng các giác quan khi khám phá và mô tả cảm nhận bằng lời MT3. Trẻ tham gia thí nghiệm đơn giản, dự đoán – quan sát – nói kết quả MT4. Trẻ tìm thông tin qua tranh, video, hỏi cô – bạn và nói lại được MT5. Trẻ phân loại theo theo 1–2 dấu hiệu: màu – kích thước – công dụng...
2	Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	MT6. Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng MT7. Giải quyết vấn đề đơn giản theo nhiều cách	MT6. Trẻ nói được mối liên hệ đơn giản (trời cây – cây lớn; nắng – nóng...) MT7. Trẻ tìm cách giải quyết vấn đề khi chơi/học (chặn nước chảy, kê đường dốc...)
3	Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	MT8. Nhận xét sự giống – khác nhau của các đối tượng quan sát MT9. Thể hiện hiểu biết	MT8. Trẻ mô tả điểm giống – khác giữa cây/hoa/quả, con vật... MT9. Trẻ trình bày hiểu biết

		qua chơi, tạo hình, âm nhạc...	bằng vẽ, kể chuyện, đóng vai, thuyết trình đơn giản
b)	Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
1	Nhận biết số đếm, số lượng	MT10. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... MT11. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. MT12. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. MT13. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. MT14. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. MT15. Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. MT16. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	MT10. Trẻ chủ động đếm đồ vật xung quanh và hỏi “bao nhiêu?”, “mấy?” MT11. Trẻ đếm đến 10 bằng vật thật, tranh, trò chơi; đếm xuôi – đếm lùi MT12. Trẻ dùng từ “nhiều hơn – ít hơn – bằng nhau” chính xác hơn MT13. Trẻ gộp – tách nhóm trong phạm vi 10 với đồ vật thật (lá, sỏi, que...) MT14. Trẻ tách nhóm, nói kết quả rõ ràng MT15. Trẻ nhận diện số 1–10 và ghép với lượng tương ứng MT16. Trẻ tìm số trong môi trường (lịch, biển số, bảng lớp, số phòng...)
2	Sắp xếp theo quy tắc	MT17. Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	MT17. Trẻ lặp lại mẫu theo màu, hình, kỹ thuật vận động...
3	So sánh hai đối tượng	MT18. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	MT18. Trẻ đo bằng bước chân, que, cốc nhỏ và nói kết quả.
4	Nhận biết hình dạng	MT19. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	MT19. Trẻ phân biệt, mô tả và ghép hình tạo hình mới.

		MT20. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5	Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	MT21. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. MT22. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	MT21. Trẻ chỉ và nói “trước-sau-trên-dưới-phải-trái” của đồ vật so với người khác MT22. Trẻ kể được trình tự hoạt động trong ngày của trẻ, của cô giáo, cha mẹ
c)	Khám phá xã hội		
1	Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	MT23. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. MT24. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. MT25. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. MT26. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. MT27. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. MT28. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	MT23. Trẻ tự tin giới thiệu bản thân, nói sở thích, điểm mạnh. MT25. Trẻ nói địa chỉ thôn/xã, mô tả đường đến nhà rõ MT26. Trẻ giới thiệu trường – lớp, hoạt động nổi bật ở trường khi được hỏi, trò chuyện. MT27. Trẻ hiểu vai trò từng người và biết mối quan hệ giao tiếp lịch sự MT28. Trẻ nói đúng tên và 1 vài đặc điểm của bạn, giúp bạn, chia sẻ và hợp tác khi chơi
2	Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	MT29. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	MT29. Trẻ mô tả nghề địa phương: nông, trồng cà phê, chăn nuôi, nghề mộc...

3	Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	MT30. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. MT31. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	MT30. Trẻ nói được đặc điểm lễ hội truyền thống, lễ hội địa phương, buôn (nếu có) MT31. Trẻ nói về địa điểm địa phương (UBND, chợ, nhà văn hóa buôn, cánh đồng, suối...)
3	Phát triển ngôn ngữ		
3.1	Nghe hiểu lời nói	MT1. Thực hiện được 2–3 yêu cầu liên tiếp của người lớn. MT2. Hiểu nghĩa từ khái quát chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. MT3. Lắng nghe, hiểu nội dung chuyện kể, bài thơ, bài hát ngắn. MT4. Biết trao đổi, hỏi – đáp với người đối thoại.	MT1. Trẻ thực hiện 2–3 yêu cầu liên tiếp trong hoạt động học và chơi. MT3. Hiểu nội dung chuyện kể, bài thơ, bài hát; biết kể lại bằng lời nói của mình. MT4. Biết lắng nghe, phản hồi, hỏi lại khi chưa hiểu; mạnh dạn tham gia đối thoại, đàm thoại trong nhóm nhỏ.
3.2.	Sử dụng lời nói trong giao tiếp hằng ngày	MT5. Nói rõ ràng, mạch lạc; dùng câu đơn, câu ghép đơn giản. MT6. Kể lại sự việc, hiện tượng quen thuộc. MT7. Đọc thuộc thơ, ca dao, đồng dao, kể lại truyện đơn giản. MT8. Biết nói lời lễ phép, phù hợp tình huống.	MT6. Biết kể lại sự việc, hiện tượng quen thuộc theo trình tự, dùng câu trọn ý, rõ nghĩa. MT7. Đọc thuộc thơ, ca dao, đồng dao, kể lại câu chuyện đơn giản diễn cảm, thay đổi ngữ điệu theo cảm xúc nhân vật. MT8. Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi, chúc mừng, phù hợp tình huống, thể hiện thái độ lễ phép.
3.3	Làm quen với việc đọc – viết	MT9. Thích xem, kể theo tranh, chọn sách để xem. MT10. Mô tả hành động, sự việc trong tranh.	MT9. Hình thành thói quen xem sách, kể lại nội dung tranh bằng lời của mình. MT10. Biết mô tả hành động, cảm xúc nhân vật trong tranh;

		MT11. Nhận ra ký hiệu, biểu tượng quen thuộc (WC, cấm lửa...). MT12. Tô đồ, vẽ nét chữ đơn giản.	MT11. Nhận ra và hiểu ký hiệu, <i>biên báo</i>, biểu tượng, quen thuộc (WC, cấm lửa...). MT12. Tô, đồ, vẽ nét chữ đơn giản <i>có hướng dẫn, thể hiện sự hứng thú với chữ viết.</i>
4	Phát triển thẩm mỹ		
4.1	Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	MT1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. MT2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. MT3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	MT1. <i>Trẻ bộc lộ cảm xúc (vui, thích thú) khi nghe nhạc, xem tranh; biết nói từ gợi cảm đơn giản (đẹp quá, hay quá, vui quá)</i>
	Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	MT4. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... MT5. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). MT6. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. MT7. Vẽ phối hợp các nét	MT6. <i>Trẻ phối hợp nguyên liệu thiên nhiên địa phương tạo sản phẩm</i>

		thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. MT8. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. MT9. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. MT10. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. MT11. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. MT13. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. MT14. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. MT15. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	MT13. Trẻ nhận xét sản phẩm bằng câu đơn giản; dùng từ chỉ màu sắc, đường nét, hình dạng MT14. Trẻ tạo sản phẩm bằng nguyên liệu phong phú (tự nhiên & tái chế)
	Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	MT16. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. MT17. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. MT18. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. MT19. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	MT18. Trẻ trình bày ý tưởng trước khi làm sản phẩm theo ý thích
5	Phát triển tình cảm-xã hội		

5.1	Thể hiện ý thức về bản thân	MT1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. MT2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	MT1. Trẻ tự tin giới thiệu tên, tuổi, giới tính và tên bố mẹ trong giao tiếp.
5.2	Thể hiện sự tự tin, tự lực	MT3. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. MT4. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	MT3. Trẻ chủ động chọn đồ chơi, biết sử dụng và cất gọn đúng nơi sau khi chơi. MT4. Trẻ nhận nhiệm vụ và cố gắng hoàn thành; không bỏ cuộc giữa chừng.
5.3	Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	MT5. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. MT6. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. MT7. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. MT8. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. MT9. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất	MT5. Trẻ nhận ra cảm xúc của mình và người khác; phản hồi phù hợp. MT6. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc tự nhiên; biết nói khi buồn/sợ/khó khăn MT7. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ; biết đây là vị lãnh tụ kính yêu. MT9. Trẻ nhận biết cảnh đẹp, lễ hội địa phương; tôn trọng văn hóa dân tộc.
5.4	Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	MT10. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. MT11. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. MT12. Chú ý nghe khi cô,	MT10. Trẻ tuân thủ nề nếp: xếp đồ chơi, đi nhẹ nói khẽ, thực hiện yêu cầu của cô/cha mẹ, giữ trật tự khi ăn ngủ. MT11. Trẻ dùng lời cảm ơn – xin lỗi – chào hỏi lễ phép trong các tình huống hằng ngày; mạnh dạn nói “xin phép” khi cần sự giúp đỡ. MT12. Trẻ biết nhìn người

		bạn nói. MT13. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. MT14. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	nói, lắng nghe, không ngắt lời bạn/cô; biết giờ tay phát biểu. MT13. Trẻ chờ đến lượt khi chơi, xếp hàng, nhận đồ dùng; thể hiện thái độ bình tĩnh, không chen lấn. MT14. Trẻ thỏa thuận, phân vai trong khi chơi; biết thương lượng, chia sẻ đồ chơi; hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ nhóm.
5.5	Quan tâm đến môi trường	MT15. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc MT16. Bỏ rác đúng nơi quy định. MT17. Không bẻ cành, bứt hoa. MT18. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	MT15. Trẻ hứng thú tham gia chăm sóc cây và con vật thân thuộc (tưới cây, nhặt lá, cho cá ăn...); biết quan sát sự thay đổi của cây, con vật và chia sẻ với cô/bạn. MT16. Trẻ biết phân loại rác đơn giản (rác khô – rác ướt), bỏ rác đúng nơi quy định; nhắc bạn thực hiện hành vi giữ gìn vệ sinh môi trường. MT17. Trẻ biết giữ gìn cây xanh, không bẻ cành, hái hoa; nhắc nhở bạn cùng bảo vệ cây cối và khuôn viên trường. MT18. Trẻ thực hiện thói quen tiết kiệm năng lượng và nước: khóa vòi nước sau khi rửa tay, tắt quạt và đèn khi ra khỏi phòng; ý thức bảo vệ môi trường ở trường và ở nhà.
IV	Trẻ 5 tuổi		
1	Phát triển thể chất		
A	Phát triển vận động		
1	Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	MT1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bài hát, bắt đầu và kết thúc đúng nhịp.	MT1. Trẻ thực hiện thuần thục các động tác thể dục theo hiệu lệnh và nhạc; tích cực tham gia thể dục sáng, trò chơi vận động tập thể, rèn sức bền và sự linh hoạt.
2	Kỹ năng vận	MT2. Giữ được thăng bằng	MT2. Trẻ giữ được thăng

	động cơ bản và tổ chất trong vận động	khi đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) hoặc khi đội vật trên đầu đi trên ghế thể dục; đứng một chân giữ thăng bằng trong 10 giây. MT3. Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). MT4. Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m); ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m); đi, đập và bắt bóng nảy 4–5 lần liên tiếp. MT5. Thực hiện nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: chạy 18m trong 10 giây; ném trúng đích đứng; bò vòng qua 5–6 điểm đích đặc đúng yêu cầu.	bằng khi đi trên ván dốc, ghế thể dục, địa hình không bằng phẳng; mạnh dạn, tự tin trong hoạt động vận động ngoài trời. MT3. Trẻ biết đi, chạy thay đổi hướng vận động linh hoạt theo tín hiệu của cô (đổi hướng ít nhất 3 lần). MT4. Trẻ biết phối hợp tay – mắt tốt trong bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m); ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m); đi, đập và bắt bóng nảy 4–5 lần liên tiếp. Rèn luyện sự khéo léo, chính xác khi bắt, ném bóng cùng bạn. MT5. Trẻ thực hiện nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp: chạy 18m trong 10 giây; ném trúng đích đứng; bò vòng qua 5–6 điểm đích đặc đúng yêu cầu.
3	Cử động bàn tay, ngón tay – phối hợp tay – mắt	MT6. Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay; gập, mở lần lượt từng ngón tay. MT7. Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số; cắt theo đường viền hình vẽ; xếp chồng 12–15 khối theo mẫu; tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, kéo khóa.	MT6. Trẻ vận dụng linh hoạt ngón tay, bàn tay qua các hoạt động tạo hình, cắt dán, vẽ, khâu chuỗi; uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay gập, mở lần lượt từng ngón tay. MT7. Trẻ phát triển vận động tinh thông qua các hoạt động vẽ, xếp hình, khâu hạt, buộc dây; sao chép các chữ cái, chữ số; cắt theo đường viền hình vẽ; xếp chồng 12–15 khối theo mẫu; tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, kéo khóa.
B	Dinh dưỡng và sức khỏe		
1	Biết một số món ăn, thực	MT8. Lựa chọn được thực phẩm theo nhóm dinh	MT8. Trẻ nhận biết, lựa chọn thực phẩm phù hợp với nhóm

	phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	dưỡng; biết ích lợi của ăn uống đủ chất, đủ lượng. MT9. Biết tên món ăn hàng ngày, dạng chế biến, ích lợi của việc ăn uống hợp lý. MT10. Biết ăn chín, uống sôi; tránh ăn quà vặt ngoài cổng trường.	<i>dinh dưỡng qua hoạt động trải nghiệm; có thói quen ăn uống lành mạnh, ăn hết suất.</i> MT9. Trẻ hứng thú tham gia các hoạt động tìm hiểu món ăn của địa phương; biết ích lợi của ăn uống đủ chất, hạn chế đồ ngọt, nước có gas. MT10. Trẻ hình thành thói quen ăn uống vệ sinh, an toàn; tự giác không ăn quà vặt ngoài trường.
2	Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	MT11. Tự rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, đánh răng, thay quần áo, đi vệ sinh đúng nơi quy định. MT12. Sử dụng thành thạo đồ dùng ăn uống: bát, thìa, cốc.	MT11. Trẻ biết tự phục vụ bản thân, giữ vệ sinh cá nhân sạch sẽ; có nề nếp trong sinh hoạt tại trường và ở nhà. MT12. Trẻ sử dụng thành thạo đồ dùng ăn uống: bát, thìa, cốc; ăn, uống gọn gàng, không rơi vãi; biết dọn dẹp bàn ăn sau bữa.
3	Một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	MT13. Có hành vi, thói quen tốt trong ăn uống: mời cô, mời bạn, ăn từ tốn, nhai kỹ. MT14. Có hành vi vệ sinh, phòng bệnh: đánh răng, rửa tay, đội mũ, mặc ấm, bỏ rác đúng nơi quy định.	MT13. Trẻ biết mời cô, bạn trước khi ăn; giữ tư thế đúng khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ, không làm rơi vãi thức ăn. MT14. Trẻ biết giữ gìn vệ sinh cá nhân, phòng bệnh, mặc phù hợp thời tiết; bỏ rác đúng nơi quy định; chủ động vệ sinh môi trường lớp học sạch đẹp.
4	Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	MT15. Biết các vật dụng nguy hiểm: bếp, dao, phích nước...; tránh xa nơi nguy hiểm như ao, hồ, giếng. MT16. Biết không cười đùa khi ăn, không tự lấy thuốc uống. MT17. Biết gọi người lớn khi gặp tình huống khẩn cấp: cháy, bạn bị ngã, chảy	MT15. Trẻ nhận biết và tránh xa các vật, khu vực nguy hiểm; biết nhờ người lớn khi gặp tình huống mất an toàn. MT16. Trẻ có ý thức giữ an toàn khi ăn, không tự ý dùng thuốc; biết nhờ người lớn khi bị ốm, đau. MT17. Trẻ biết gọi cô, người lớn khi gặp tình huống khẩn cấp: cháy, bạn bị ngã, chảy

		máu. MT18. Biết tên, địa chỉ, số điện thoại người thân để liên hệ khi cần. MT19. Thực hiện quy định an toàn ở trường và nơi công cộng. MT20. Biết đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bộ trên vỉa hè, sang đường có người lớn dắt.	máu; có kỹ năng tìm sự giúp đỡ khi cần thiết. MT18. Trẻ biết tên, địa chỉ, điện thoại người thân để liên hệ khi cần, biết tìm kiếm sự giúp đỡ khi bị lạc hoặc gặp người lạ. MT19. Trẻ tuân thủ nội quy trường lớp, biết đi học, ra về cùng người thân; không tự ý đi ra ngoài. MT20. Biết đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bộ trên vỉa hè, sang đường có người lớn dắt; có ý thức bảo vệ bản thân và bạn bè.
2	Phát triển nhận thức		
2.1	Khám phá khoa học		
a)	Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	MT1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... MT2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. MT3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. MT4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách	MT1. Trẻ chủ động đặt câu hỏi, dự đoán và tìm cách trả lời về hiện tượng tự nhiên -- xã hội xung quanh MT2. Trẻ sử dụng các giác quan linh hoạt, mô tả có chi tiết, dùng từ chính xác hơn MT3. Trẻ tham gia thí nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, ghi nhận kết quả, thảo luận cùng nhóm (nước bốc hơi, hạt nảy mầm...) MT4. Trẻ dùng sách, tranh, video, đặt câu hỏi, ghi chú hình vẽ đơn giản

		tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. MT5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	MT5. Trẻ phân loại sâu hơn (cây theo lá, thân; động vật theo môi trường sống...)
b)	Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	MT6. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. MT7. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	MT6. Trẻ giải thích hiện tượng đơn giản bằng ngôn ngữ của trẻ: cây cần ánh sáng – nước để sống MT7. Trẻ đề xuất ý tưởng, thử nhiều cách, hợp tác nhóm để giải quyết vấn đề
c)	Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	MT8. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. MT9. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	MT8. Trẻ mô tả đặc điểm rõ hơn, so sánh bằng nhiều tiêu chí MT9. Trẻ chia sẻ hiểu biết bằng lời, tranh vẽ, mô hình, trò chơi đóng vai; thuyết trình ngắn gọn.
2.2	Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
a)	Nhận biết số đếm, số lượng	MT10. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... MT11. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. MT12. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. MT13. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	MT10. Trẻ đếm linh hoạt, tự tìm số trong môi trường, hỏi – trả lời liên quan đến số MT11. Trẻ đếm đến 10, đếm vượt 10 nếu có khả năng MT13. Trẻ gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10, mô tả bằng lời hoặc ký hiệu

		MT14. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. MT15. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. MT16. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	MT14. Trẻ tách một nhóm thành 2 nhóm theo nhiều cách khác nhau MT15. Trẻ viết số đúng mẫu, ghép số với lượng, hiểu thứ tự MT16. Trẻ xác định số ngoài thực tế (đơn vị, lịch, nhiệt độ...)
b)	Sắp xếp theo quy tắc	MT17. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. MT18. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. MT19. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	MT19. Trẻ tạo được quy tắc, tiếp tục chuỗi, sáng tạo mẫu mới
c)	So sánh hai đối tượng	MT20. Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	
d)	Nhận biết hình dạng	MT21. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	MT21. Trẻ nhận dạng, gọi tên, so sánh khối và tạo mô hình bằng khối hình
đ)	Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	MT22. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. MT23. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	MT22. Trẻ mô tả vị trí vật với bản thân, bạn và đồ vật chuẩn mốc MT23. Trẻ mô tả trình tự thời gian trong ngày, gọi đúng tên thứ tự trong tuần; nói về mùa – thời tiết địa phương.
c)	Khám phá xã hội		
1	Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	MT24. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. MT25. Nói tên, tuổi, giới	MT24. Trẻ tự tin giới thiệu bản thân, nói sở thích, điểm mạnh khi được hỏi, trò chuyện MT25. Trẻ nói về tên, nghề

		tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. MT26. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện. MT27. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. MT28. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi MT29. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	bố mẹ, các thành viên trong gia đình, công việc hằng ngày, ích lợi nghề. MT26. Trẻ nói địa chỉ thôn/xã, mô tả đường đến nhà rõ ràng khi được hỏi, trò chuyện. MT28. Trẻ biết tên, công việc của các cô GV, NV trong trường, hiểu vai trò từng người và biết mối quan hệ giao tiếp lịch sự MT29. Trẻ biết nói tên, mô tả đặc điểm bạn, giúp bạn, chia sẻ và hợp tác khi chơi.
2	Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	MT30. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	MT30. Trẻ mô tả nghề địa phương: nông, trồng cà phê, chăn nuôi, nghề mộc...
3	Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	MT31. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 02/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. MT32. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	MT31. Trẻ nói được đặc điểm lễ hội truyền thống, lễ hội buôn... MT32. Trẻ kể tên và nói về địa điểm địa phương (UBND, chợ, nhà văn hóa buôn, cánh đồng, suối...)
3	Phát triển ngôn ngữ		

3.1	Nghe hiểu lời nói	MT1. Hiểu và thực hiện được yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các con hãy xếp hàng đi rửa tay rồi lấy khăn lau mặt”. MT2. Hiểu nghĩa từ khái quát rộng: phương tiện giao thông, đồ dùng học tập, trang phục, nghề nghiệp... MT3. Hiểu nội dung các câu chuyện, bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao. MT4. Biết nhận xét, nêu ý kiến, bày tỏ tình cảm trong giao tiếp.	MT1. Rèn kỹ năng nghe – hiểu tiếng Việt rõ ràng, chính xác, thực hiện yêu cầu có nhiều bước trong hoạt động tập thể, học tập. MT2. Hiểu nghĩa từ thuộc các nhóm khái quát (nghề nghiệp, phương tiện, đồ dùng học tập, trang phục...). MT3. Hiểu nội dung câu chuyện, bài thơ, bài hát, đồng dao, ca dao; biết kể lại bằng ngôn ngữ của mình. MT4. Biết bày tỏ cảm xúc, ý kiến cá nhân, biết lắng nghe và phản hồi phù hợp trong giao tiếp.
3.2	Sử dụng lời nói trong giao tiếp hằng ngày	MT5. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. MT6. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. MT7. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,... MT8. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật. MT9. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... MT10. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên	MT5. Trẻ kể lại câu chuyện, sự việc theo sơ đồ gợi ý (bắt đầu – diễn biến – kết thúc). MT6. Trẻ sử dụng từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gắn với văn hóa địa phương (tên dụng cụ lao động, cây trồng, trang phục dân tộc...). MT7. Trẻ tạo được câu ghép có sử dụng liên từ (vì, nên, rồi, và...) câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,... khi kể chuyện hoặc giao tiếp. MT8. Trẻ miêu tả nhân vật trong truyện kèm cảm xúc và suy nghĩ (ví dụ: nhân vật hiền, chăm chỉ, hoặc nghịch ngợm...). MT9. Trẻ đọc diễn cảm bài thơ, đồng dao..., biết nhấn giọng từ khóa. MT10. Trẻ sáng tạo thêm chi tiết hoặc thay đổi một vài tình

		nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. MT11. Đóng được vai của nhân vật trong truyện. MT12. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. MT13. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. MT12. <i>Trẻ sử dụng ngôn ngữ lễ phép trong các hoạt động thật: giao tiếp với cô, bạn, khách đến trường.</i> MT13. Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp môi trường giáo dục (giọng to khi trình bày, nhỏ khi trò chuyện, rõ khi giao tiếp).
3.3	Làm quen với việc đọc - viết	MT14. Chọn sách để “đọc” và xem. MT15. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. MT16. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. MT17. Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... MT18. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. MT19. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	MT14. <i>Tạo thói quen đọc sách, xem tranh truyện.</i> MT15. <i>Biết kể truyện theo tranh minh họa bằng kinh nghiệm của bản thân và bằng ngôn ngữ của mình.</i> MT16. <i>Biết cách giở sách đúng chiều, nhận biết chiều đọc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.</i> MT17. <i>Nhận biết ký hiệu, biển báo, biểu tượng thông thường (lối ra - vào, nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)</i> MT19. <i>Tô, đồ các nét chữ, ký hiệu quen thuộc; sao chép tên của mình, luyện kỹ năng cầm bút, điều khiển tay khi viết.</i>
4	Phát triển thẩm mỹ		
4.1	Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các	MT1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc	MT1. <i>Trẻ bộc lộ cảm xúc rõ ràng; thể hiện động tác mô phỏng phù hợp, biết diễn đạt cảm xúc bằng lời (hãy, vui,</i>

	sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. MT2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. MT3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	<i>hào hứng...)</i> MT3. Trẻ diễn đạt cảm xúc và nhận xét tranh, họa tiết, bố cục rõ ràng của các tác phẩm tạo hình.
4.2	Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	MT4. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... MT5. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). MT6. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. MT7. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. MT8. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. MT9. Phối hợp các kỹ	MT4. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...<i>có thể hát dân ca địa phương hoặc bài hát về Tây Nguyên.</i> MT6. Trẻ phối hợp nguyên liệu tự nhiên (tre, nứa, lá, hạt...) tạo sản phẩm sáng tạo MT7. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối; <i>thể hiện văn hóa địa phương (nhà dài, cổng chiêng...)</i> MT8. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt-xé-dán <i>chính xác</i> để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. MT9. Trẻ biết phối hợp các

		năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. MT10. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. MT11. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	kỹ năng xếp hình tạo thành các sản phẩm nhà dài, ché, trống, công chiêng... có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. MT10. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết (nhạc cụ, con vật rừng, đồ vật truyền thống...) có bố cục cân đối. MT11. Trẻ nhận xét sản phẩm mạch lạc; nhận xét về màu sắc, hình dáng, bố cục.
4.3	Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	MT12. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. MT13. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. MT14. Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. MT15. Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. MT16. Đặt tên cho sản phẩm của mình.	MT12. Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, sáng tạo động tác; biểu diễn nhóm hoặc cá nhân các bản nhạc, bài hát yêu thích. MT13. Trẻ chọn nhạc cụ (trống, thanh tre...) gõ đệm theo tiết tấu MT14. Trẻ tự chọn vật liệu, thực hiện sản phẩm sáng tạo, thể hiện bản sắc địa phương mà trẻ yêu thích MT15. Trẻ trình bày ý tưởng, mô tả cách thực hiện sản phẩm MT16. Trẻ đặt tên sản phẩm của mình có ý nghĩa;
5	Phát triển tình cảm-xã hội		
5.1	Thể hiện ý thức về bản thân	MT1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	MT1. Trẻ tự tin giới thiệu bản thân trong các hoạt động tập thể (sinh hoạt, hoạt động giao lưu tiếng Việt, góc vai chơi...). - Nhận diện đúng thông tin cá nhân trên ký hiệu, bảng tên, đồ dùng. - Tập ghi nhớ số điện thoại của bố/mẹ hoặc người thân

		MT2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. MT3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). MT4. Biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình. MT5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	quan trọng, nói được tên bố, mẹ, địa chỉ nhà. MT2. Trẻ biết bày tỏ sở thích cá nhân trong các hoạt động (chọn góc chơi, trò chơi, món ăn, sách...). - Tự đánh giá những việc bản thân làm được và chưa làm được, biết nhờ giúp đỡ khi cần. - Tập đưa ra lý do cho lựa chọn của mình (VD: "Con thích chơi xếp hình vì con muốn làm robot"). MT3. Trẻ biết quan sát và so sánh sự giống – khác giữa bản thân và bạn (chiều cao, sở thích, khả năng, dân tộc, trang phục...). - Tôn trọng sự khác biệt của bạn; không trêu chọc; phân biệt. MT4. Trẻ gọi đúng vai trò của các thành viên trong gia đình; biết xưng hô phù hợp. - Thể hiện tình yêu gia đình qua hoạt động vẽ, kể chuyện, vai chơi gia đình. - Thể hiện hành vi lễ phép với người lớn, yêu thương em nhỏ. MT5. Trẻ thực hiện nề nếp lớp học: chào hỏi, xếp hàng, trực nhật, cất đồ dùng. - Hợp tác với cô giáo, hỗ trợ bạn khi chơi và học. - Biết làm việc phù hợp khả năng trong gia đình: quét nhà, tưới cây, gấp quần áo, cất đồ chơi.
5.2	Thể hiện sự tự tin, tự lực	MT6. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ	MT6. Trẻ tự phục vụ bản thân: rửa tay đúng quy trình,

		sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). MT7. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	vệ sinh cá nhân, tự mặc/ gấp quần áo đơn giản, buộc dây giày, cất đồ dùng đúng nơi. - Thực hiện nhiệm vụ trực nhật: lau bàn, xếp ghế, tưới cây. - Biết tự dọn sau khi chơi, ăn. MT7. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. Không bỏ dở hoạt động giữa chừng, biết nhờ cô và bạn hỗ trợ khi cần.
5.3	Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	MT8. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. MT9. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. MT10. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. MT11. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) MT12. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. MT13. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương,	MT8. Nhận biết cảm xúc qua tranh, biểu cảm, tình huống; gọi đúng tên cảm xúc. Biết diễn đạt cảm xúc của bạn qua câu nói: "Con thấy bạn buồn vì...". MT9. Trẻ bộc lộ cảm xúc một cách phù hợp (không la hét, đập đồ, đánh bạn). Biết dùng lời nói thay vì hành động tiêu cực để thể hiện cảm xúc MT10. Trẻ nói lời động viên khi bạn buồn, khen ngợi khi bạn làm tốt. Tham gia hoạt động chia sẻ: sinh nhật, chúc mừng, hỏi thăm khi bạn ốm. MT11. Nhận ra chân dung Bác Hồ, Lăng Bác, nhà sàn, ao cá qua tranh/video. Kể được một vài điều về Bác Hồ (yêu thiếu nhi, giản dị...). MT13. Nhận biết cảnh đẹp, lễ hội, trang phục dân tộc địa phương (Éđê, Kinh...) và Việt Nam. Tham gia trải nghiệm văn hóa: múa dân gian, mặc

		đất nước.	trang phục dân tộc ngày lễ, tìm hiểu món ăn quê.
5.4	Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	MT14. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. MT15. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. MT16. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác MT17. Biết chờ đến lượt. MT18. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. MT19. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	MT14. Thực hiện nề nếp lớp: xếp hàng, cất đồ, giữ trật tự, vệ sinh. Biết xin phép khi muốn ra ngoài/đi chơi. MT15. Trẻ chào hỏi lễ phép, cảm ơn/ xin lỗi đúng lúc, dùng từ lịch sự. MT16. Trẻ lắng nghe bạn và cô, nhìn vào người nói, không chen ngang. MT17. Xếp hàng, chờ lượt chơi/ phát đồ/ phát quà. MT18. Tham gia thảo luận nhóm, biết đóng góp ý kiến, lắng nghe bạn. Biết thương lượng khi chơi để cùng thống nhất luật chơi. MT19. Dùng lời nói để giải quyết xung đột: “Bạn làm con buồn vì...”. Biết tìm cô giúp khi cần; biết nhường nhịn trong tình huống nhỏ.
5.5	Quan tâm đến môi trường	MT20. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. MT21. Bỏ rác đúng nơi quy định. MT22. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). MT23. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	MT20. Tham gia chăm cây, tưới cây, dọn vườn trường. Giữ gìn góc thiên nhiên lớp. MT23. Tắt điện, quạt, khóa nước sau khi dùng. Lấy lượng thức ăn vừa đủ; không phí để dùng.

